

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 336 /2017/DS-PT
Ngày 29 - 12 - 2017
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Toàn

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương, là Thư ký Tòa án,
Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên
tòa:** Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2017/TLPT-DS ngày 31/10/2017 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 116/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 300/2017/QĐ-PT ngày 08/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị N, sinh năm: 1941 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang.

- Bị đơn: Trần Thị Thu V, sinh năm: 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: TP, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. NLQ2, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang.

- Người kháng cáo: bị đơn Trần Thị Thu V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Trước đây vào năm 2012, bà có cho bà V vay tiền 03 lần với tổng số tiền là 48.000.000 đồng, gồm:

- Lần một: Cho vay 10.000.000 đồng.
- Lần hai: Cho vay 5.000.000 đồng.
- Lần ba: Cho vay 33.000.000 đồng.

Khi vay tiền, bà V đều viết biên nhận. Khi cho bà V vay số tiền 10.000.000 đồng, bà nói với bà V là tiền của chị NLQ2 nên bà đã yêu cầu bà V viết biên nhận là có mượn tiền của NLQ2. Và lần thứ hai, khi bà cho bà V vay số tiền 5.000.000 đồng, bà đã nói với bà V là tiền của NLQ1 nên bà đã yêu cầu bà V viết biên nhận là có mượn tiền của NLQ1. Bà nói với bà V tiền mà bà cho bà V vay là tiền của NLQ2 và tiền của NLQ1 là vì để bà V tranh thủ trả tiền cho bà.

Sau khi vay tiền, bà V đã trả cho bà số tiền 12.000.000 đồng rồi ngưng không trả nữa. Đến ngày 27/12/2016 bà V có viết cho bà một biên nhận nợ thừa nhận có nợ của bà số tiền 48.000.000 đồng, đã trả được 12.000.000 đồng còn lại 36.000.000 đồng chưa trả. Khi viết biên nhận cho bà, bà V có cam kết trong vòng 03 tháng sẽ trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng, và 06 tháng tiếp theo bà V sẽ trả hết cho bà số tiền còn lại. Nhưng từ khi viết biên nhận cho đến nay, bà V đã không thực hiện đúng cam kết, không trả tiền cho bà. Nay bà yêu cầu bà V trả cho bà số tiền 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn bà Trần Thị Thu V trình bày:

Năm 2012 bà có vay tiền của bà N nhiều lần với tổng số tiền là 33.000.000 đồng. Từ khi vay cho đến năm 2015, bà đã trả tiền lãi cho bà N. Sau đó, bà mới trả tiền vốn dần dần cho bà N, tổng cộng đã trả số tiền là 19.800.000 đồng. Ngày 27/12/2016 bà N yêu cầu bà viết biên nhận cho bà N, bà không đồng ý viết biên nhận nợ với số tiền 36.000.000 đồng thì bà N yêu cầu bà viết trước đi có gì tính lại sau. Nay bà N yêu cầu bà trả cho bà N số tiền 36.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 13.000.000 đồng. Do hoàn cảnh của bà đang gặp khó khăn nên bà xin được trả số tiền 13.000.000 đồng làm 02 lần trong vòng 06 tháng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị NLQ2 trình bày:

Chị là cháu của bà N. Năm 2012 cho có gởi cho bà N số tiền 10.000.000 đồng để cúng thất và cúng tuần cho bà nội của chị. Chị không có cho bà V mượn tiền, bà N là người cho bà V mượn tiền. Khi bà N cho bà V mượn tiền, bà N có nói với chị. Bà N cũng đã trả cho chị số tiền 10.000.000 đồng rồi nên chị không có tranh chấp với bà N và bà V. Chị không biết bà V đã trả tiền cho bà N chưa. Bà N cho bà V mượn tiền nên

bà N yêu cầu bà V trả tiền không liên quan đến chị và chị không yêu cầu giải quyết việc này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ1 trình bày:

Anh là con ruột của bà Phạm Thị N. Anh không biết bà V và anh cũng không có cho bà V mượn tiền. Khi bà V mượn của bà N số tiền 5.000.000 đồng, bà N yêu cầu bà V viết biên nhận ghi tên anh nhằm mục đích là để cho bà V tranh thủ trả tiền cho bà N. Anh không có tranh chấp gì với bà V và bà N. Vụ kiện này không liên quan đến anh.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 91 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Trần Thị Thu V có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền 36.000.000 đồng. Trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà V không thi hành thì bà V phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Hoàn lại cho bà Phạm Thị N số tiền 900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 35389 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trần Thị Thu V phải chịu 1.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Ngày 31/8/2017 bà Trần Thị Thu V có đơn kháng cáo không đồng ý trả số tiền 36.000.000 đồng cho bà N, chỉ đồng ý trả 13.000.000 đồng và xin trả dần trong 01 năm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V không bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có căn cứ, có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị Thu V.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự là có căn cứ, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự NLQ1, NLQ2 không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt NLQ1, NLQ2.

[3] Qua diễn biến phiên tòa, nội dung tranh tụng giữa nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn bà Trần Thị Thu V, nhận thấy: giữa nguyên đơn và bị đơn có việc vay mượn tiền với nhau, các lần mượn tiền bị đơn thừa nhận tự viết biên nhận với nguyên đơn, 02 giấy biên nhận (Bút lục 43,44) là do bị đơn thừa nhận tự tay viết, việc viết biên nhận là do tự nguyện không bị ép buộc, trong biên nhận có thể hiện tên bác T. Theo xác nhận của Công an xã T ngày 09/8/2017 thì bà Phạm Thị N tên thường gọi ở xóm là bà T H.

[4] Giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về số tiền mượn, số tiền trả và số tiền còn nợ lại. Theo nguyên đơn thì bị đơn nợ tổng cộng là 48.000.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng, nợ còn lại là 36.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 27/12/2016 (Bút lục 44). Nguyên đơn cho rằng nợ 48.000.000 đồng là do cộng 03 lần cho bị đơn mượn, lần 1: 5.000.000 đồng, lần 2: 10.000.000 đồng, lần 3: 33.000.000 đồng, tổng cộng là 48.000.000 đồng, bị đơn đã trả được 12.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 36.000.000 đồng, chứng cứ được thể hiện trên 02 biên nhận do bị đơn viết.

Bị đơn cho rằng cộng tất cả các lần mượn chỉ có 33.000.000 đồng và đã trả 19.800.000 đồng nên chỉ đồng ý trả tiếp cho nguyên đơn 12.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nợ 33.000.000 đồng và chứng cứ chứng minh số tiền trả cho nguyên đơn 19.800.000 đồng như đã trình bày, trong khi đó bị đơn mượn tiền thì có viết biên nhận từng lần cụ thể và 01 lần cộng tổng số tiền nợ 48.000.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng và hứa “ba tháng trả trước 10.000.000 đồng, còn lại sáu tháng nữa trả hết” (Bút lục 44).

Như vậy, bị đơn trả tiền không có biên nhận trả hay tài liệu gì khác thể hiện việc trả nợ cho nguyên đơn và cũng không chứng minh được nội dung yêu cầu của mình đưa ra để tòa án xem xét quyết định. Do đó, việc yêu cầu và nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để xem xét.

[5] Căn cứ vào hồ sơ tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy việc yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, có chứng cứ chứng minh thể hiện việc mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, bị đơn không thống nhất với tổng số nợ, số tiền đã trả và số tiền còn lại nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không bổ sung thêm chứng cứ gì khác, cũng không chứng minh được yêu cầu của mình.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 116/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Trần Thị Thu V có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền 36.000.000 đồng. Trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà V không thi hành thì bà V phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Hoàn lại cho bà Phạm Thị N số tiền 900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 35389 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Trần Thị Thu V phải chịu 1.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Thu V phải có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 35609 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện C;
 - THADS huyện C;
 - Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
- DSPT-2017-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp